

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:186/2024/DS-PT
Ngày 29/5/2024
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Huân.

Các Thẩm phán: Ông Trần Duy Tuấn, Bà Nguyễn Thị Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Trang - Thư ký TAND tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Mở phiên tòa, ngày 29 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 84/2024/TLPT-DS, ngày 27 tháng 3 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2024/DS-ST ngày 01/02/2024 của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 145/2024/QĐPT-DS ngày 06 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1966 - Có mặt

Địa chỉ: Số 68/8 đường M, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn: Bà Lâm Nhật Anh T, sinh năm 1975 - Có mặt

Địa chỉ: Số 32-34 đường Đ, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Thu H, bà Lâm Nhật Anh T

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 16/10/2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày: Do quen biết với bà Lâm Nhật Anh T, nên bà đã cho bà T vay tiền nhiều lần và thỏa thuận lãi suất cho vay là 10%/năm, trong đó có khoản tiền 300.000.000đ, bà T vay bà H vào ngày 03/6/2019; Tính đến ngày 01/4/2020, bà T còn nợ bà tổng số tiền nợ gốc đã vay là 880.000.000đ; Ngày 18/7/2021, bà T viết giấy hẹn sẽ trả bớt nợ cho bà khoản tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi nhưng sau đó, bà T chỉ trả cho bà số tiền lãi 7.430.000đ. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Lâm Nhật Anh T phải trả cho bà, 880.000.000đ tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Về tiền lãi: Đối với khoản tiền nợ gốc 300.000.000đ, bà yêu cầu bà T trả tiền lãi trong hạn, từ ngày 03/6/2019 đến ngày 01/4/2019; Đối với khoản tiền nợ gốc 880.000.000đ, bà yêu cầu bà T trả tiền lãi trong hạn từ ngày 01/4/2020 đến ngày 17/9/2021 và tiền lãi quá hạn từ ngày 18/9/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Quá trình tham gia giải quyết vụ án, bị đơn là bà Lâm Nhật Anh T trình bày: Ngày 03/6/2019, bà có vay bà Nguyễn Thị Thu H 300.000.00đ, với lãi suất thỏa thuận miệng với nhau là 3.000đ/triệu đồng/ngày; Đến ngày 01/4/2020, bà đã trả cho bà H 80.000.000đ tiền nợ gốc, chưa trả tiền lãi; Bà H cho rằng, tính đến ngày 01/4/2020, bà

còn nợ bà H tổng số tiền nợ gốc và tiền lãi là 880.000.000đ; Bà H ép buộc bà, viết giấy vay tiền bà H vào ngày 01/4/2020 với số tiền 880.000.000đ; Thực tế, bà không vay bà H 880.000.000đ vào ngày 01/4/2020. Vì vậy, bà chỉ đồng ý trả cho bà H 220.000.000đ tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi.

Bản án Dân sự sơ thẩm số: 18/2024/DS-ST ngày 01/02/2024, của Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H. Buộc bị đơn bà Lâm Nhật Anh T phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H tổng số tiền nợ là 1.210.345.000 đồng; trong đó, nợ gốc là 880.000.000 đồng và tiền lãi là 330.345.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về lãi suất trong giai đoạn thi hành án, tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/2/2024, bị đơn là bà Lâm Nhật Anh T có đơn kháng cáo cho rằng: Ngày 03/6/2019, bà có vay bà Nguyễn Thị Thu H 300.000.000đ; Đến ngày 01/4/2020, bà đã trả cho bà H 80.000.000đ tiền nợ gốc; Ngoài ra, bà không vay bà H khoản tiền nào khác, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án.

Ngày 14/02/2024, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thu H có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm, xem xét lại khoản tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng: Kể từ thời điểm thụ lý vụ án, đến khi mở phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, về trình tự, thủ tục giải quyết vụ án. Xét yêu cầu kháng cáo của bà Lâm Nhật Anh T và bà Nguyễn Thị Thu H, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét thấy: Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 01/4/2020, thể hiện bà Lâm Nhật Anh T có vay của bà Nguyễn Thị Thu H, tổng số tiền 880.000.000 đồng. Nội dung trên giấy vay tiền ngày 01/4/2020, bà T thừa nhận chữ viết, chữ ký trên giấy vay tiền là của bà. Tuy nhiên, bà T cho rằng trên thực tế số tiền này, được cộng dồn từ tiền lãi và tiền gốc vay 300.000.000 đồng, từ ngày 03/6/2019 đến ngày 01/4/2020; Bà trả cho bà H 80.000.000đ, chỉ còn nợ 220.000.000đ tiền gốc. Do bà H ép buộc, nên bà đã viết giấy vay tiền ngày 01/4/2020 nhưng bà T không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho ý kiến trình bày của mình. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc bà T phải trả cho bà H số tiền 880.000.000đ tiền nợ gốc đã vay và tiền lãi, với lãi suất 10%/năm, tính từ ngày 01/4/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm, là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Lâm Nhật Anh T và bà Nguyễn Thị Thu H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu thu thập được có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; Các đương sự không không rút đơn kháng cáo, không tự hòa giải được với nhau về

việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết. Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn còn trong hạn luật định, nên hợp lệ.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của các đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thì ngày 03/6/2019, bà Lâm Nhật Anh T viết giấy vay bà Nguyễn Thị Thu H 300.000.000đ; Đến ngày 01/4/2020, bà T đã trả cho bà H 80.000.000đ tiền nợ gốc đã vay; Cũng trong ngày 01/4/2020, bà T viết giấy vay tiền bà H với nội dung: Gộp lại các giấy vay tiền trước và tính đến ngày 01/4/2020, bà T còn nợ bà H với tổng số tiền nợ gốc đã vay 880.000.000đ; Bà T kháng cáo cho rằng do bị bà H ép buộc và đe dọa, nên bà phải viết giấy vay tiền bà H vào ngày 01/4/2020 nhưng bà T không cung cấp được chứng cứ, để chứng minh bị bà H ép buộc và đe dọa. Như vậy, có căn cứ để xác định bà T đã vay tiền bà H nhiều lần và tính đến ngày 01/4/2020, bà T còn nợ bà H 880.000.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử buộc bà T phải trả cho bà H 880.000.000đ tiền nợ gốc đã vay tính đến ngày 01/4/2020, là có căn cứ, Hội đồng xét phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà T.

[3] Về lãi suất và tiền lãi: Các hợp đồng vay tiền các bên ký kết, không thể hiện về lãi suất và thời hạn vay nhưng quá trình tham gia tố tụng, các bên thừa nhận vay tiền có lãi nhưng không xác định rõ về mức lãi suất. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015, để tính lãi suất đối với khoản nợ gốc 880.000.000đ bà T đã vay, tính từ ngày 01/4/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là 337.775.000đ và khấu trừ 7.430.000đ tiền lãi, mà bà T đã trả, là có căn cứ. Đối với khoản tiền 300.000.000đ, bà T đã vay bà H vào ngày 03/6/2019 và đã trả cho bà H 80.000.000đ tiền nợ gốc vào ngày 01/4/2020. Tòa án cấp sơ thẩm không tính tiền lãi cho bà H, đối với khoản tiền này là thiếu sót. Bởi lẽ, tại giấy vay tiền ngày 01/4/2020, bà T thừa nhận đối với khoản tiền 300.000.000đ, mà bà vay bà H vào ngày 03/6/2019 đến ngày 01/4/2020, bà chưa trả tiền lãi cho bà H. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của bà H và buộc bà T phải trả cho bà H khoản tiền lãi đối với khoản tiền nợ gốc 300.000.000đ, từ ngày 03/6/2019 đến ngày 01/4/2020, với lãi suất 10%/năm là 24.904.000 đồng. Như vậy, bà T phải trả cho bà H với tổng số tiền: 880.000.000đ tiền nợ gốc + 355.249.000đ = 1.235.249.000đ.

[4] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định lại nghĩa vụ án phí dân sự sơ thẩm; bà T và bà H, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà Lâm Nhật Anh T; Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thu H; Sửa bản án dân sự sơ thẩm về tiền lãi.

Căn cứ Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H.

1. Buộc bà Lâm Nhật Anh T phải trả cho bà Nguyễn Thị Thu H 880.000.000đ tiền nợ gốc đã vay và 355.249.000đ tiền lãi; Tổng cộng 1.235.249.000đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 01/02/2024) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Bà Lâm Nhật Anh T phải chịu 49.057.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà T đã nộp tại biên lai số: AA/2023/0005392 ngày 27/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, được khấu trừ vào tiền án phí dân sự sơ thẩm bà T phải nộp, bà T còn phải nộp 48.757.000đ tiền án phí. Bà Nguyễn Thị Thu H không phải chi án phí dân sự phúc thẩm; Hoàn trả cho bà H 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, bà H đã nộp tại biên lai số: AA/2023/0005406 ngày 29/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- Viện KSND tỉnh Đắk Lắk;
- Chi cục THADS TP BMT;
- TAND TP.BMT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Huân

